TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15-11-2019
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Nhanh

2. Ông Dương Tấn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 197/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị D - Sinh năm 1986 - Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn ĐT, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đại Đ - Sinh năm 1985 - Địa chỉ: ấp AH, xã BHB, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 7 năm 2019, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày và yêu cầu: Bà và ông Nguyễn Đại Đ cưới nhau tháng 06-2018, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn ĐT ngày 14-06-2018; Chung sống hạnh phúc đến tháng 05-2019 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không khí gia đình nặng nề khó chịu; bà cố gắng bảo vệ hạnh phúc gia đình nhưng đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được; Tuy còn sống chung nhà, nhưng vợ chồng không còn yêu thương tôn trọng nhau, tình cảm rạn nứt, cuộc hôn nhân không thể kéo dài.

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đại Đ;

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai đề ngày 28 tháng 10 năm 2019, bị đơn là ông Nguyễn Đại Đ trình bày thống nhất trình bày của bà Trần Thị D về ngày tháng, điều kiện kết hôn, việc không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Trần Thị D.

Ngày 26-9-2019, bà Trần Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt;

Bị đơn là ông Nguyễn Đại Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Đại Đ, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà D có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà D theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Đại Đ được niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông, không có mặt để tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà D theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, ông Đ không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa, vì ông không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

[5.1] Bà D và ông Đ chung sống có đăng ký kết hôn ngày 14-06-2018 tại Ủy ban nhân dân thị trấn ĐT, huyện H, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông Đ là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà D và việc thống nhất ly hôn của ông Đ: Bà D và ông Đ không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày và yêu cầu của ông bà là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, xét bà D và ông Đ xảy ra mâu

thuẫn từ tháng 05 năm 2019 và đến nay không hàn gắn được nên bà D xin ly hôn, ông Đ thống nhất ly hôn. Xét mâu thuẫn giữa bà D và ông Đ đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tuy không tiến hành hòa giải được, đồng thời ông Đ không có mặt tại phiên tòa, nhưng xét việc bà D yêu cầu ly hôn, ông Đ đồng ý ly hôn trước khi mở phiên tòa là tự nguyện, có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[6] Về nuôi con chung: Bà D và ông Đ trình bày thống nhất không có con chung nên không yêu cầu giải quyết là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[7] Về chia tài sản chung: Bà D và ông Đ trình bày thống nhất không có không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[8] Về chia nợ chung: Bà D và ông Đ trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không đề cập giải quyết; Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[9] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà D là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; Ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 55, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự: Bà Trần Thị D và ông Nguyễn Đại Đ thuận tình ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Không có, không đề cập giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Không có, không đề cập giải quyết.

4. Về chia nợ chung: Đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về án phí: Bà Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo Biên lai thu số 0004655 ngày 13-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà D đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND thị trấn ĐT (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương